

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Nam Đông Hà)

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi cho nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp GCN, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		8	9	10	11	12	13	18=2/1
	TỔNG SỐ	236.406.231.063	230.034.161.457	135.533.960.178	2.172.278.710	2.069.990.797	1.018.056.000	692.839.030	11.536.000	350.239.677	198.847.000	5.841.873.963	288.923.953	67.521.057.005	14.238.559.144	96.000.000	97,30
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	49.592.406.509	44.271.874.888	777.784.076	838.626.982	859.291.600	1.003.509.000	168.668.700	0	16.050.000	164.807.000	3.156.374.730	288.923.953	24.761.511.252	12.215.327.595	21.000.000	89,27
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	12.739.664.407	12.312.829.216		808.467.902	854.091.600						860.996.100		9.789.273.614			96,65
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	26.299.053.322	24.014.064.202	742.731.876	30.159.080	5.200.000	1.003.509.000	130.204.700		16.050.000		59.805.630		9.811.076.321	12.215.327.595		91,31
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.182.858.780	6.575.151.710	35.052.200				38.464.000			164.807.000	2.235.573.000	288.923.953	3.791.331.557		21.000.000	71,60
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.370.830.000	1.369.829.760											1.369.829.760			99,93
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	14.247.296.036	14.091.330.778	0	0	0	0	0	0		0	1.800.000.000		12.291.330.778	0	0	98,91
1	Văn phòng Đảng ủy phường	9.614.838.110	9.488.434.110									1.800.000.000		7.688.434.110			98,69
2	UBMT TQVN phường	4.632.457.926	4.602.896.668											4.602.896.668			99,36
III	KHỐI SỰ NGHIỆP	1.148.043.292	832.925.605	0	0	0	0	329.833.890	11.536.000	122.335.000	0	369.220.715	0	0	0	0	72,55
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường	876.756.592	566.349.305					63.257.590	11.536.000	122.335.000		369.220.715					64,60
2	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao phường Đồng Hà	271.286.700	266.576.300					266.576.300									98,26
IV	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC	135.292.538.342	134.712.263.302	134.712.263.302													99,57
1	Trường MN Ánh Hồng	4.537.643.912	4.537.643.912	4.537.643.912													100,00
2	Trường MN Hương Sen	9.077.361.527	9.074.296.984	9.074.296.984													99,97
3	Trường MN Sen Hồng	6.657.584.440	6.657.191.360	6.657.191.360													99,99
4	Trường MN Hoa Hồng	4.110.564.560	4.107.788.385	4.107.788.385													99,93
5	Trường MN Sao Mai	7.827.789.326	7.810.637.654	7.810.637.654													99,78
6	Trường TH Hòa Bình	7.494.239.595	7.494.239.595	7.494.239.595													100,00
7	Trường TH Hàm Nghi	15.362.990.506	15.362.742.748	15.362.742.748													

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi Thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi cho nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp GCN, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
13	Trường THCS Nguyễn Du	9.545.161.076	9.516.298.671	9.516.298.671													99,70
14	Trường TH và THCS Trần Đại Nghĩa	11.852.228.793	11.689.912.351	11.689.912.351													98,63
V	An ninh - Quốc phòng	169.833.000	169.653.000	0	0	169.653.000	0	0	0		0	0		0	0	0	99,89
1	Công an phường Nam Đồng Hà	169.833.000	169.653.000			169.653.000											99,89
VI	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đồng trên địa bàn	75.000.000	75.000.000	0	0	0	0	0	0		0	0		0	0	75.000.000	100,00
1	Chi cục thuế	45.000.000	45.000.000													45.000.000	100,00
2	KBNN KV XII - PGD số 9	30.000.000	30.000.000													30.000.000	100,00
VII	Thực hiện các chính sách	209.103.000	209.103.000	0	0	0	0	0	0		0	209.103.000	0	0	0	0	100,00
1	Các hợp tác xã (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu dịch vụ thủy lợi)	209.103.000	209.103.000									209.103.000					100,00
VII	Các phường cũ trước sáp nhập	35.672.010.884	35.672.010.884	43.912.800	1.333.651.728	1.041.046.197	14.547.000	194.336.440		211.854.677	34.040.000	307.175.518		30.468.214.975	2.023.231.549		100,00